

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 727/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 16-3-2022

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoi

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Nguyễn Thị Thu.

2/ Bà Đặng Thị Thu Oanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đậu Thị Hải Hoài, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Võ Hồng Duyên – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 3 năm 2022 tại phòng xử án trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 281/2022/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 01 năm 2022 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 848/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, giữa đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn H, sinh năm 1983.

Địa chỉ: số xyz Đường 14, tổ 1, khu phố Bến Cát, phường Phước Bình, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn:* Ông Phạm T, sinh năm 1980.

Địa chỉ: số xyz Đường 14, tổ 1, khu phố Bến Cát, phường Phước Bình, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 18/01/2022, bản tự khai ngày 10/02/2022 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn H trình bày:

Bà và ông Phạm T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2003, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 13 do Ủy ban nhân dân phường

Phước Long A, Quận 9 (nay là Ủy ban nhân dân phường Phước Long A, thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15/02/2003. Thời gian đầu sau khi kết hôn, bà và ông T chung sống bình thường. Sau khi bà sinh con thứ 2 thì phát sinh mâu thuẫn: ông T thường xuyên sử dụng bạo lực với bà (dùng dây điện đánh bà) do ám ảnh chuyện tình cảm trong quá khứ của bà. Mỗi lần do chuyện cơm nước, con cái không vừa ý, ông T lại sử dụng bạo lực với bà và sau này là các con. Tối ngày 05/01/2022 do bà hâm rau cho ông T ăn không chín nên ông T đánh bà chảy máu đầu. Sau đó mấy hôm, ngày 12/01/2022 vẫn do chuyện ăn uống ông T lại đánh bà nữa nên bà bỏ về nhà ngoại ở từ đó đến nay. Bà đã cố chịu đựng vì con và cũng muốn cho ông T cơ hội để thay đổi nhưng ông T không thay đổi vẫn tiếp tục đánh đập bà. Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà và ông T đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, bà không còn tình cảm vợ chồng và không thể tiếp tục chung sống vợ chồng với ông T nữa nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Phạm T.

Về con chung: Bà và ông T có 02 con chung tên Phạm T1, sinh ngày 21/7/2004 và Phạm T2, sinh ngày 12/10/2005, hiện đang sống với ông T. Khi ly hôn bà yêu cầu được tiếp tục trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà và ông T không có tài sản chung, nợ chung.

Tại bản tự khai ngày 10/02/2022, cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Phạm T có ý kiến:

Ông thống nhất với trình bày của bà Nguyễn H về quan hệ hôn nhân, thời điểm kết hôn, con chung.

Về tình trạng mâu thuẫn vợ chồng: Trong quá trình chung sống vợ chồng giữa ông và bà H có nhiều mâu thuẫn. Ông thừa nhận ông đã nhiều lần sử dụng bạo lực với bà H. Ông nhận lỗi, thành thật xin lỗi bà H và cũng mong bà H tha thứ để về xây dựng hạnh phúc gia đình. Bà H yêu cầu ly hôn, ông không đồng ý.

Trong trường hợp phải ly hôn, ông đồng ý giao con chung cho bà H trực tiếp trông nom chăm sóc giáo dục; Ông cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng mỗi con 1.000.000 đồng, tổng cộng là 2.000.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Tiền cấp dưỡng do hai bên tự giao nhận vào ngày 01 dương lịch hàng tháng. Trường hợp chậm trả tiền cấp dưỡng thì phải trả lãi đối với số tiền cấp dưỡng chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ông và bà H không có tài sản chung, nợ chung.

Tại phiên tòa, ông T vắng mặt nhưng có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt ghi ngày 17/02/2022.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử: Thẩm phán thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn đúng quy định của pháp luật. Việc cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Xác định đúng người tham gia tố tụng và xét xử vắng mặt bị đơn đúng quy định của pháp luật. Quyết định đưa vụ án ra xét xử đúng quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử thực hiện đúng quyền hạn theo quy định của pháp luật.

- Về chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định pháp luật, tuân theo nội quy phiên tòa. Đương sự có đầy đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Nguyễn H được ly hôn với ông Phạm T; Về con chung: Giao con chung tên Phạm T1, sinh ngày 21/7/2004 và Phạm T2, sinh ngày 12/10/2005 cho bà H trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng; Ghi nhận việc bà H không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự tự khai không có; Án phí sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn bà H phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến tranh luận của đương sự và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Nguyễn H xin ly hôn ông Phạm T; Ông T hiện đang cư trú tại nhà số xyz Đường 14, tổ 1, khu phố Bến Cát, phường Phước Bình, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh; Do đó, căn cứ Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đây là vụ án tranh chấp về ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh theo thủ tục sơ thẩm.

[2] Về việc tham gia tố tụng của các đương sự: Các đương sự tham gia và thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng. Bị đơn ông T vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt đề ngày 17/02/2022 nên căn cứ Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T.

Đương sự không yêu cầu triệu tập thêm người tham gia tố tụng khác, người làm chứng nên Hội đồng xét xử không triệu tập người tham gia tố tụng khác, người làm chứng.

[3] Về chứng cứ của vụ án: Tòa án đã đảm bảo việc công khai các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án theo quy định tại các điều 208, 209, 210, 211 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Đương sự không bổ sung tài liệu chứng cứ khác và tại phiên tòa đương sự cũng không bổ sung thêm chứng cứ nào khác.

[4] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[4.1]. Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 13 do Ủy ban nhân dân phường Phước Long A, Quận 9 (nay là Ủy ban nhân dân phường Phước Long A, thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15/02/2003 cho bà Nguyễn H và ông Phạm T thì quan hệ hôn nhân giữa ông T, bà H là hợp pháp.

Bà H, ông T cùng thừa nhận: Trong quá trình chung sống vợ chồng, ông T thường xuyên có hành vi đánh đập bà H; Tình trạng này diễn ra nhiều lần trong khoảng thời gian dài. Do ông T có hành vi bạo lực gia đình khiến cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ Khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà H: Cho bà H ly hôn với ông T.

[4.2]. Về con chung:

Căn cứ Giấy khai sinh số 114 quyển số 01 do Ủy ban nhân dân phường Phước Long A, Quận 9 (nay là Ủy ban nhân dân phường Phước Long A, thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29/7/2004 và Giấy khai sinh số 183 quyển số 01 do Ủy ban nhân dân phường Phước Long A, Quận 9 (nay là Ủy ban nhân dân phường Phước Long A, thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14/11/2005 và sự thừa nhận của các đương sự, có cơ sở xác định ông T, bà H có 02 con chung tên là Phạm T1, sinh ngày 21/7/2004 và Phạm T2, sinh ngày 12/10/2005.

Ông T, bà H cùng thống nhất: Sau khi ly hôn, con chung sẽ do bà H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Nội dung thống nhất này của các đương sự cũng phù hợp với nguyện vọng của trẻ T2, trẻ T3 tại Tờ trình bày nguyện vọng ngày 10/02/2022. Do đó căn cứ Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà H: Giao con chung cho bà H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T đề nghị được cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng mỗi con 1.000.000 đồng tổng cộng là 2.000.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Tuy nhiên tại phiên tòa, ông T vắng mặt, bà H cũng không yêu cầu ông T cấp dưỡng do đó Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến của bà H về việc không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

[4.3]. Về tài sản chung, nợ chung: Bà H, ông T đều tự khai không có.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5.] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ quy định tại Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điểm 1.1 Mục II Phần A Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, nguyên đơn bà H phải chịu án phí sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng, bị đơn ông T không phải chịu án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điểm 1.1 Mục II Phần A Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho bà Nguyễn H ly hôn ông Phạm T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 13 do Ủy ban nhân dân phường Phước Long A, Quận 9 (nay là Ủy ban nhân dân phường Phước Long A, thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15/02/2003 cho bà Nguyễn H, ông Phạm T không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Giao 02 con chung tên là Phạm T1, sinh ngày 21/7/2004 và Phạm T2, sinh ngày 12/10/2005 cho bà Nguyễn H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục;

Ghi nhận sự tự nguyện của bà H không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

Vì quyền lợi mọi mặt của người con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con, hoặc hạn chế quyền thăm nom, chăm sóc con của người không trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung: Bà H, ông T tự khai không có.

4. Về nợ chung: Bà H, ông T tự khai không có.

5. Về án phí sơ thẩm:

Án phí sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn: 300.000 đồng, bà Nguyễn H phải chịu, được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 300.000 đồng bà H đã nộp theo Biên lai thu số AA/2021/0025467 ngày 27/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà H đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

6. Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hạn thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (đã sửa đổi bổ sung năm 2014).

7. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND TP Thủ Đức;
- Chi cục THADS TP Thủ Đức;
- UBND P. Phước Long A, TP Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hợi